

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bé
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Công Khánh
Ông Đặng Công Thắng
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Ngân - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà
Lương Thị Chung - Kiểm sát viên

Căn cứ vào các điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 74/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản khai nhận di sản thừa kế vô hiệu, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Kiều Anh T, sinh năm 1968; Nơi ĐKKHKT: Tổ 88 phường A, quận S, thành phố Đ; địa chỉ cư trú tại nước ngoài: 1602-6e RUE, TROIS RIVIERE - Quebec – Canada.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đặng Nhật Trường T1, sinh năm 1974; Trú tại: Số 66-68 đường P, phường M, quận N, thành phố Đ (theo Giấy ủy quyền ngày 14/10/2019). (Có mặt).

- Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1969; ông Kiều Anh H, sinh năm 1995; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Kiệt 47/3 đường A 1, Tổ 43, phường A, quận S, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L: Ông Nguyễn Phúc T2, sinh năm 1976; trú tại: Phòng 605-Số 1 đường Lê Thanh N,

phường H, quận H, thành phố Đ (theo Giấy ủy quyền ngày 11/11/2019). (Bà L, ông H, ông T2 đều có mặt).

- Bà Kiều Diễm L1, sinh năm 1992; Nơi ĐKKHKT: Kiệt 47/3 đường A 1, Tổ 43 phường A, quận S, thành phố Đ; Chỗ ở hiện nay: K179/H17/5 đường N, Tổ 15 phường N, quận H, thành phố Đ. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Kiều Thị Cẩm P, sinh năm: 1958; trú tại: số 64 đường N, Tổ 136, phường M, quận N, thành phố Đ; địa chỉ chỗ ở hiện tại: 33 đường M, Tổ 10 phường A, quận S, thành phố Đ. (Có mặt).

- Bà Kiều Thị Khánh B, sinh năm: 1959; HKTT: Tổ 13, phường A, quận S, thành phố Đ; Nơi cư trú hiện nay: 87 đường C, phường M, quận N, thành phố Đ. (Có mặt).

- Ông Kiều Anh T3, sinh năm: 1964; trú tại: K47/1 đường A 1, tổ 43 phường A, quận S, thành phố Đ. (Có mặt).

- Bà Kiều Thị Thanh T, sinh năm: 1971; trú tại: 110 đường B, Tổ 41, phường M, quận N, thành phố Đ. (Có mặt).

- Bà Kiều Thị Thanh T1, sinh năm: 1973; trú tại: 66-68 đường P, Tổ 43, phường M, quận N, thành phố Đ. (Có mặt).

- Bà Lê Thị L2, sinh năm 1954; địa chỉ: K38/06 đường P, tổ 56A phường A, quận S, thành phố Đ

- Bà Kiều Thị Thiên H, sinh năm: 1972; trú tại: K38/06 đường P, tổ 56A phường A, thành phố Đ.

- Bà Kiều Thị Hồng Â, sinh năm: 1974; trú tại: K38/06 đường P, tổ 56A phường A, thành phố Đ.

- Bà Kiều Thị Thu T2, sinh năm: 1976; trú tại: K38/06 đường P, tổ 56A phường A, thành phố Đ.

- Bà Kiều Thị Thúy H1, sinh năm: 1980; trú tại: K38/06 đường P, tổ 56A phường A, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L2, bà Kiều Thị Thiên H, bà Kiều Thị Hồng Â, bà Kiều Thị Thu T2, bà Kiều Thị Thúy H1: Ông Trần Văn H, luật sư Văn phòng luật sư Trần H; địa chỉ: số 919 đường N, quận S, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/5/2020), (Có mặt).

- Ông Trần Kiều Thế T4, sinh năm: 1973; trú tại: 83/80 Nam Châu, phường 11, quận T, thành phố H. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Ông Trần Kiều Thế V, sinh năm: 1975; trú tại: 83/80 Nam Châu, phường 11, quận T, thành phố H. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Kiều Thế V: Ông Trần T5, sinh năm 1950; Nơi ĐKKHKT: 83/80 Nam Châu, phường 11, quận T, TP H; Chỗ ở hiện nay: số 23 đường T, phường H, quận N, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/2/2021). (Có mặt).

- Ông Trần Kiều Thế B, sinh năm: 1977; địa chỉ cư trú ở nước ngoài: 4344 Potter st Philadelphia PA 19124, USA (Hoa Kỳ). (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Bà Trần Kiều Như Y, sinh năm: 1982; trú tại: 83/80 Nam Châu, phường 11, quận T, Thành phố H. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Bà Ngô Thị Thu L3, sinh năm 1967; địa chỉ: K47/1 đường A 1, tổ 43 phường A, quận S, thành phố Đ. (Có mặt).

- Ông Trần T5, sinh năm 1950; Nơi ĐKKHKT: 83/80 Năm Châu, phường 11, quận T, thành phố H; chỗ ở hiện nay: số 23 đường T, phường H, quận N, thành phố Đ. (Có mặt).

- UBND phường A, quận S, thành phố Đ; địa chỉ: Số 1075 đường N, phường A, quận S, thành phố Đ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- UBND phường A1, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Số 45 đường M, phường A1, quận S, thành phố Đ. (Vắng mặt).

- UBND phường M, quận N, thành phố Đ; địa chỉ: Số 382 đường N, phường M, quận N, thành phố Đ. (Vắng mặt).

- Phòng Công chứng số 3 thành phố Đ; địa chỉ: Lô số 01, khu B2-14 đường V, phường A, quận S, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Nguyễn Minh Q, sinh năm 1990. Trú tại: 307/1 đường P, quận H, thành phố Đ. (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/01/2021). (Có mặt).

- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga; địa chỉ trụ sở: Tòa nhà số 75 đường T, phường T, quận H, thành phố H; địa chỉ chi nhánh tại Đ: số 124 -126-128 đường N, quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô T6; chức vụ: Phó Trưởng phòng quan hệ khách hàng của Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga chi nhánh Đ. (Theo giấy ủy quyền ngày 31/12/2020). (Có mặt).

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ; địa chỉ trụ sở tại: Tầng 15, Tòa nhà Trung tâm hành chính thành phố Đ; số 24, đường T, quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại quận S; địa chỉ: số 02 Đông Giang, phường A, quận S, thành phố Đ (theo Giấy ủy quyền số 56/QUQ-STNMT ngày 04/12/2010). (Vắng mặt).

- Văn phòng Công chứng Trần Thị T; địa chỉ: 62 đường H, phường T, quận T, thành phố Đ. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Văn phòng Công chứng Phạm Văn K; địa chỉ: 955 đường N, quận S, thành phố Đ. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Văn phòng Công chứng T; địa chỉ: 323 đường N, phường T, quận T, thành phố Đ. (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- Cơ quan giám định: Công ty CP giám định thẩm định Sài Gòn - Chi nhánh Đ; địa chỉ: K134/24 đường L, phường A, quận S, thành phố Đ. Địa chỉ giao dịch: Số 27 đường C, phường M, quận N, thành phố Đ. (Vắng mặt).

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đình chỉ giải quyết các yêu cầu: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B0663479 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 25/9/2013 đứng tên ông Kiều Anh H1; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 424134 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/10/2013 đứng tên ông Kiều Anh H1 và ông Kiều Anh T3; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu

nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 994772 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 24/10/2016 đứng tên Kiều Anh T3.

2. Đối với yêu cầu độc lập của bà Kiều Thị Cẩm P: Đình chỉ giải quyết các yêu cầu: Tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản số 587/2019/HĐTC ngày 22/4/2019 và các hợp đồng thế chấp hình thành trong tương lai giữa bà Nguyễn Thị Phương L và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đ vô hiệu; Hủy chỉnh lý biến động thừa kế cho bà Nguyễn Thị Phương L được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận Sơn Trà, thành phố Đ xác nhận ngày 24/7/2015.

3. Đối với yêu cầu độc lập của bà Kiều Thị Thiên H: Văn bản thỏa thuận lập ngày 23/3/2005 giữa bà Lê Thị L2, bà Kiều Thị Thiên H, bà Kiều Thị Hồng Á, bà Kiều Thị Thu T2, bà Kiều Thị Thúy H1 với ông Kiều Anh H1, bà Nguyễn Thị Phương L vô hiệu. Bà L đồng ý trả 35m² đất cho các đồng thừa kế để chia thừa kế. Bà L2, bà H, bà Á, bà T2, bà H1 có nghĩa vụ trả lại cho bà L 10.000.000 đồng. Các đồng thừa kế của ông Kiều Anh T7 gồm bà H, bà Á, bà T2, bà H1 thống nhất khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng trong kỷ phần thừa kế của mình được nhận khi bà L thời trả.

4. Văn bản khai nhận di sản thừa kế ngày 08/01/2008 do Phòng Công chứng số 3 thành phố Đ chứng thực bị vô hiệu.

5. Di chúc cụ K lập ngày 04/7/2005 do UBND phường A chứng thực có hiệu lực ½ đối với phần di sản của cụ K, còn vô hiệu đối với phần di sản cụ D. Vì vậy, ông T5, bà L2 là con rể và con dâu của hai cụ không được nhận kỷ phần thừa kế từ hai cụ.

6. Không yêu cầu chia thừa kế phần giá trị đền bù đối với phần diện tích thu hồi 3 thửa đất của ông Kiều Anh H1, ông Kiều Anh T3.

7. Xác định khối di sản: Sau khi giải tỏa thu hồi đất đối với thửa 246 (Kiều Anh H1): 9,4m²; thửa 245 (Kiều Anh T3): 14,9m²; thửa 244 (nhà thờ): 2,5m². Tổng diện tích thu hồi của 3 thửa để làm Dự án khu dân cư Bàu Gia Phước là: 26,8m². Diện tích còn lại theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa 246 (H1): 335,8m²; thửa 245 (T3): 351,2m²; thửa 244 (nhà thờ): 170,1m². Tổng diện tích đất bao gồm bị thu hồi và diện tích đất còn lại: 883,8m². Đối với công trình xây dựng trên đất gồm nhà ở, nhà trọ cho thuê, mái hiên của vợ chồng ông T3, bà L3 có giá trị 1.025.118.900 đồng và nhà ở, công trình nhà trọ và Spa của bà L có giá trị 4.750.350.000 đồng là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông T3, bà L3; bà L. Đây không phải là khối di sản thừa kế của cụ K và cụ D nên các đồng thừa kế không tranh chấp.

Như vậy, khối di sản thừa kế của cụ K và cụ D:

22.160.720.000 đồng (thửa 245) + 21.188.980.000 đồng (thửa 246) + 9.403.256.350 đồng (thửa 244) = 52.752.956.350 đồng.

8. Sau khi tính trừ số tiền chuyển đổi mục đích của ông H1 (bà L) 171.737.091 đồng và ông T3 142.233.716 đồng thì giá trị di sản còn lại là: 52.438.985.543 đồng.

9. Thống nhất trích công sức bảo quản di sản cho bà L, ông T3 mỗi người 2,5%.

52.438.985.543 đồng x 5% = 2.621.949.277 đồng : 2 = 1.310.974.639 đồng/người.

10. Thống nhất giữ nguyên phần diện tích đất nhà thờ $170,1\text{m}^2$ và công trình xây dựng trên đất có tổng giá trị 9.403.256.350 đồng sử dụng làm nơi thờ phụng tổ tiên, ông bà. (Thửa 244, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 424134 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/10/2013). Thống nhất giao ông Kiều Anh T3, bà Kiều Thị Thanh T1 đại diện cho các đồng thừa kế đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Kiều Anh T3, bà Kiều Thị Thanh T1 là người đại diện của các đồng thừa kế được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh sang tên đổi chủ theo quy định của pháp luật.

Sau khi trích trừ công sức bảo quản di sản cho ông T3, bà L, khối di sản còn lại trừ đi phần nhà thờ là: $(857,1\text{m}^2 - 170,1\text{m}^2) = 687\text{m}^2 \times 63.100.000 \text{ đồng/m}^2 = 43.349.700.000 \text{ đồng}$.

11. Tổng giá trị khối di sản còn lại sau khi trừ chi phí công sức bảo quản di sản cho bà L, ông T3 và trừ đi số tiền chuyển đổi mục đích là: $(43.349.700.000 \text{ đồng} - 2.621.949.277 \text{ đồng} - 313.970.807 \text{ đồng}) = 40.413.779.916 \text{ đồng}$.

$40.413.779.916 \text{ đồng} : 2 = 20.206.889.958 \text{ đồng/người}$

- Ông Trần Kiều Thế T4, ông Trần Kiều Thế B, bà Trần Kiều Như Y đều nhường kỹ phần thừa kế của mình cho ông Trần Kiều Thế V.

- Bà Kiều Diễm L1, ông Kiều Anh H đều nhường kỹ phần thừa kế của mình cho bà Nguyễn Thị Phương L.

12. Phân chia di sản cụ D: $20.206.889.958 \text{ đồng} : 9 = 2.245.210.000 \text{ đồng/người}$.

Ông T3, ông T, bà L, bà P, bà T, bà T1, bà B, bà T3 (ông Trần Kiều Thế V thừa kế thế vị); ông Kiều Anh T7 (bà H, bà A, bà T2, bà H1 thừa kế thế vị), mỗi đồng thừa kế nhận 2.245.210.000 đồng/suất.

Tuy nhiên, các đồng thừa kế của ông Kiều Anh T7 thống nhất nhận: 1.122.605.000 đồng. Trong đó, Bà L đã giao đồng thừa kế của ông T7 gồm bà H, bà A, bà T2, bà H1 do bà H đại diện nhận 50.000.000 đồng ngày 02/2/2021 nên kỹ phần còn lại Bà L phải bồi trả là: $(1.122.605.000 \text{ đồng} - 50.000.000 \text{ đồng}) - 10.000.000 \text{ đồng} = 1.062.605.000 \text{ đồng} : 4 = 265.651.250 \text{ đồng/người}$.

13. Phân chia di sản cụ K: $20.206.889.958 \text{ đồng} : 3 = 6.735.629.986 \text{ đồng/người}$. Ông T3, ông T, Bà L mỗi người nhận 6.735.629.986 đồng.

14. Như vậy, Bà L được nhận: $6.735.629.986 \text{ đồng} + 2.245.210.000 \text{ đồng} + 171.737.091 \text{ đồng} + 1.310.974.639 \text{ đồng} + 1.122.605.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} + 10.000.000 \text{ đồng} = 11.646.156.716 \text{ đồng}$.

15. Ông T3 được nhận: $6.735.629.986 \text{ đồng} + 2.245.210.000 \text{ đồng} + 142.233.716 \text{ đồng} + 1.310.974.639 \text{ đồng} = 10.434.048.000 \text{ đồng}$.

16. Ông T được nhận: $6.735.629.986 \text{ đồng} + 2.245.210.000 \text{ đồng} = 8.980.840.000 \text{ đồng}$.

17. Giao cho bà Nguyễn Thị Phương L tiếp tục sở hữu, sử dụng ngôi nhà diện tích $253,5\text{m}^2$, công trình nhà trọ và Spa diện tích $655,5\text{m}^2$ trị giá 4.750.350.000 đồng tọa lạc trên diện tích đất $335,8\text{m}^2$ trị giá 21.188.980.000 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 663479, thửa đất 246, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tổ 29 phường An Hải Đông, quận Sơn

Trà, TP Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 25/9/2013, đã chỉnh lý biến động sang tên bà Nguyễn Thị Phương L do Chi nhánh Văn phòng đất đai quận Sơn Trà xác nhận ngày 24/7/2015.

18. Bà Nguyễn Thị Phương L có nghĩa vụ thối trả 9.542.823.284 đồng. Bao gồm: Thối trả cho ông Kiều Anh T 8.480.218.284 đồng; thối trả cho đồng thừa kế của ông Kiều Anh T7 gồm bà Kiều Thị Thiên H, bà Kiều Thị Thu T2, bà Kiều Thị Hồng Á, bà Kiều Thị Thúy H1 mỗi người 265.651.250 đồng.

19. Giao cho ông Kiều Anh T3 và bà Ngô Thị Thu L3 tiếp tục sở hữu, sử dụng ngôi nhà diện tích 219,9m², nhà trọ cho thuê 152,8m², mái hiên 19m² trị giá 1.025.118.900 đồng tọa lạc trên diện tích đất 351,2m² trị giá 22.160.720.000 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 994772, thửa đất 245, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tổ 29 phường A, quận S, thành phố Đ do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 24/10/2016.

20. Ông Kiều Anh T3 có nghĩa vụ thối trả 11.726.672.000 đồng. Bao gồm: Thối trả cho ông Kiều Anh T 500.621.716 đồng; thối trả cho bà Kiều Thị Thanh T, thối trả cho bà Kiều Thị Khánh B, bà Kiều Thị Cẩm P, bà Kiều Thị Thanh T1, ông Trần Kiều Thế V mỗi người 2.245.210.000 đồng.

Ông Kiều Anh T3, bà Nguyễn Thị Phương L được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại cho phù hợp với diện tích đất thực tế theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga Chi nhánh Đà Nẵng thực hiện hỗ trợ thông báo cho người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Đặng Nhật Trường T1 bằng điện thoại 0906.441.841 và gửi văn bản về việc bà L tất toán khoản nợ vay tại Ngân hàng tại Hợp đồng tín dụng theo món 587/2019/HĐTD ngày 22/4/2019 giữa Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga Chi nhánh Đà Nẵng với bà Nguyễn Thị Phương L trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày tất toán.

21. Chi phí tố tụng: Lệ phí định giá tài sản: 33.000.000 đồng và lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ: 4.000.000 đồng. Tổng cộng: 37.000.000 đồng. Ông Kiều Anh T đã tạm ứng trước nên 8 đồng thừa kế gồm bà Nguyễn Thị Phương L, ông Kiều Anh T3, ông Kiều Anh T7 (Bà Kiều Thị Thiên H, bà Kiều Thị Thu T2, bà Kiều Thị Hồng Á, bà Kiều Thị Thúy H1), bà Kiều Thị Thanh T, bà Kiều Thị Khánh B, bà Kiều Thị Cẩm P, bà Kiều Thị Thanh T1, ông Trần Kiều Thế V phải có nghĩa vụ trả cho ông T mỗi đồng kế 4.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

22. Án phí DSST: Đối với yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận lập ngày 23/3/2005 giữa các đồng thừa kế của ông T7 với ông Kiều Anh H1, bà Nguyễn Thị Phương L vô hiệu. Bà L phải chịu 300.000 đồng. Ông Kiều Anh T3 phải chịu: 118.434.048 đồng; ông Kiều Anh T phải chịu: 116.980.840 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 40.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008196 ngày 14/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Ông

Kiều Anh T còn phải nộp tiếp 76.980.840 đồng; bà Nguyễn Thị Phương L phải chịu: 119.586.156 đồng; bà Kiều Thị Thanh T phải chịu: 76.904.200 đồng; bà Kiều Thị Thanh T1 phải chịu: 76.904.200 đồng; ông Trần Kiều Thế V phải chịu: 76.904.200 đồng; bà Kiều Thị Thu T2 phải chịu 13.282.562 đồng; bà Kiều Thị Hồng Á phải chịu 13.282.562 đồng; bà Kiều Thị Thúy H1 phải chịu 13.282.562 đồng; bà Kiều Thị Thiên H phải chịu 13.282.562 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002802 ngày 06/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Bà Kiều Thị Thiên H còn phải nộp 12.982.562 đồng.

Bà Kiều Thị Cẩm P, bà Kiều Thị Khánh B được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

III. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

IV. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;.
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, VT.

Trần Thị Bé